

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v Công nhận tốt nghiệp trình độ Đại học hệ chính qui năm 2026**

**GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC DUY TÂN**

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐHDL Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 339/QĐ/GD-ĐT ngày 23/01/1995 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc cho phép trường Đại học Dân lập Duy Tân chính thức hoạt động;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trường Đại học Duy Tân thành Đại học Duy Tân;

Căn cứ Thông tư số 08/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-DTG ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Giám đốc Đại học Duy Tân;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng tốt nghiệp đại học và cao đẳng hệ chính qui năm 2026.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận tốt nghiệp cho 2979 sinh viên trình độ **Đại học** hệ Chính qui, các chuyên ngành học sau:

**1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh Tổng hợp: 119 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2019-2023   |          |           | 1         |            | 1          |
| 2020-2024   |          |           | 2         |            | 2          |
| 2021-2025   |          |           | 12        | 9          | 21         |
| 2022-2026   | 8        | 33        | 44        | 9          | 94         |
| 2023-2027   |          | 1         |           |            | 1          |
| <b>TỔNG</b> | <b>8</b> | <b>34</b> | <b>59</b> | <b>18</b>  | <b>119</b> |

2. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh Bất động sản: 01 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2020-2024   |          | 1    |     |            | 1    |
| <b>TỔNG</b> |          | 1    |     |            | 1    |

3. Chuyên ngành Ngoại thương: 14 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2018-2022   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2021-2025   |          |      | 2   | 1          | 3    |
| 2022-2026   | 5        | 3    | 2   |            | 10   |
| <b>TỔNG</b> | 5        | 3    | 5   | 1          | 14   |

4. Ngành Kinh doanh Thương mại: 49 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2019-2023   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2020-2024   |          |      |     | 3          | 3    |
| 2021-2025   |          | 1    | 3   | 1          | 5    |
| 2022-2026   | 11       | 17   | 11  | 1          | 40   |
| <b>TỔNG</b> | 11       | 18   | 15  | 5          | 49   |

5. Ngành Quản trị Nhân lực: 42 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2022-2026   | 6        | 17   | 11  | 2          | 36   |
| 2021-2025   | 1        | 1    | 2   | 2          | 6    |
| <b>TỔNG</b> | 7        | 18   | 13  | 4          | 42   |

6. Chuyên ngành Marketing: 208 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2022-2026   | 25       | 60   | 73  | 6          | 164  |
| 2021-2025   |          | 2    | 19  | 12         | 33   |
| 2020-2024   |          | 1    | 5   | 2          | 8    |
| 2019-2023   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2018-2022   |          |      | 2   |            | 2    |
| <b>TỔNG</b> | 25       | 63   | 100 | 20         | 208  |

UAV

**7. Chuyên ngành Digital Marketing: 185 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2022-2026   | 34        | 74        | 74        | 3          | 185        |
| <b>TỔNG</b> | <b>34</b> | <b>74</b> | <b>74</b> | <b>3</b>   | <b>185</b> |

**8. Chuyên ngành Thương mại điện tử: 84 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 14        | 46        | 23        | 1          | 84        |
| <b>TỔNG</b> | <b>14</b> | <b>46</b> | <b>23</b> | <b>1</b>   | <b>84</b> |

**9. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: 28 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2018-2022   |          | 1         |          |            | 1         |
| 2021-2025   |          |           |          | 3          | 3         |
| 2022-2026   | 6        | 10        | 7        | 1          | 24        |
| <b>TỔNG</b> | <b>6</b> | <b>11</b> | <b>7</b> | <b>4</b>   | <b>28</b> |

**10. Chuyên ngành Ngân hàng: 48 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2020-2024   |          |           |           | 3          | 3         |
| 2021-2025   |          |           | 5         | 3          | 8         |
| 2022-2026   | 9        | 12        | 14        | 2          | 37        |
| <b>TỔNG</b> | <b>9</b> | <b>12</b> | <b>19</b> | <b>8</b>   | <b>48</b> |

**11. Chuyên ngành Đầu tư tài chính: 06 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 1        | 4        | 1        |            | 6        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>4</b> | <b>1</b> |            | <b>6</b> |

**12. Chuyên ngành Kế toán kiểm toán: 29 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2013-2017   |          | 1         |          |            | 1         |
| 2020-2024   |          |           |          | 1          | 1         |
| 2021-2025   |          |           | 1        |            | 1         |
| 2022-2026   | 7        | 13        | 4        | 2          | 26        |
| <b>TỔNG</b> | <b>7</b> | <b>14</b> | <b>5</b> | <b>3</b>   | <b>29</b> |

13. Chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp: 95 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |           |           | 1         | 1          | 2         |
| 2022-2026   | 22        | 30        | 36        | 5          | 93        |
| <b>TỔNG</b> | <b>22</b> | <b>30</b> | <b>37</b> | <b>6</b>   | <b>95</b> |

14. Chuyên ngành Kế toán quản trị (HP): 09 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 1        | 2        | 6        |            | 9        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>2</b> | <b>6</b> |            | <b>9</b> |

15. Chuyên ngành Quản trị Marketing & Chiến lược (HP): 45 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2020-2024   |           |           | 2         |            | 2         |
| 2021-2025   |           |           | 3         | 1          | 4         |
| 2022-2026   | 18        | 12        | 9         |            | 39        |
| <b>TỔNG</b> | <b>18</b> | <b>12</b> | <b>14</b> | <b>1</b>   | <b>45</b> |

16. Chuyên ngành Quản trị tài chính (HP): 08 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 4        | 2        | 2        |            | 8        |
| <b>TỔNG</b> | <b>4</b> | <b>2</b> | <b>2</b> |            | <b>8</b> |

17. Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp (HP): 14 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 4        | 3        | 5        |            | 12        |
| 2021-2025   |          | 1        | 1        |            | 2         |
| <b>TỔNG</b> | <b>4</b> | <b>4</b> | <b>6</b> |            | <b>14</b> |

18. Chuyên ngành Logictis và quản lý chuỗi cung ứng (HP): 187 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2021-2025   |           |           | 2         | 1          | 3          |
| 2022-2026   | 52        | 81        | 51        |            | 184        |
| <b>TỔNG</b> | <b>52</b> | <b>81</b> | <b>53</b> | <b>1</b>   | <b>187</b> |

**19. Chuyên ngành Công nghệ phần mềm: 227 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |            |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|------------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ        | TRUNG BÌNH |            |
| 2018-2022   |           | 1         | 1          |            | 2          |
| 2019-2023   |           | 1         |            |            | 1          |
| 2020-2024   |           |           | 4          | 1          | 5          |
| 2021-2025   |           | 7         | 31         | 8          | 46         |
| 2022-2026   | 24        | 74        | 73         | 2          | 173        |
| <b>TỔNG</b> | <b>24</b> | <b>83</b> | <b>109</b> | <b>11</b>  | <b>227</b> |

**20. Chuyên ngành Thiết kế Games và Multimedia: 11 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 1        | 5        | 5        |            | 11        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>5</b> | <b>5</b> |            | <b>11</b> |

**21. Chuyên ngành Khoa học máy tính: 12 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |          |          | 3        | 1          | 4         |
| 2022-2026   | 1        | 5        | 2        |            | 8         |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>5</b> | <b>5</b> | <b>1</b>   | <b>12</b> |

**22. Chuyên ngành Kỹ thuật Mạng Máy tính: 10 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |          | 1        | 2        |            | 3         |
| 2022-2026   |          | 3        | 3        |            | 6         |
| 2023-2027   |          | 1        |          |            | 1         |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>5</b> | <b>5</b> |            | <b>10</b> |

**23. Chuyên ngành Mạng Máy tính và truyền thông dữ liệu: 01 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |     |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|-----|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ | TRUNG BÌNH |          |
| 2021-2025   |          | 1        |     |            | 1        |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>1</b> |     |            | <b>1</b> |

**24. Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo: 9 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2021-2025   |          | 1        |          |            | 1        |
| 2022-2026   | 3        | 3        | 1        |            | 7        |
| 2023-2027   |          | 1        |          |            | 1        |
| <b>TỔNG</b> | <b>3</b> | <b>5</b> | <b>1</b> |            | <b>9</b> |

25. Chuyên ngành Big Data & Machine Learning: 19 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 3        | 11        | 4        |            | 18        |
| 2021-2025   |          |           | 1        |            | 1         |
| <b>TỔNG</b> | <b>3</b> | <b>11</b> | <b>5</b> |            | <b>19</b> |

26. Chuyên ngành Quản trị Du lịch & Khách sạn: 88 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2018-2022   |          |           |           | 1          | 1         |
| 2019-2023   |          | 2         | 2         |            | 4         |
| 2020-2024   |          |           | 3         |            | 3         |
| 2021-2025   |          | 1         | 10        | 1          | 12        |
| 2022-2026   | 8        | 29        | 30        | 1          | 68        |
| <b>TỔNG</b> | <b>8</b> | <b>32</b> | <b>45</b> | <b>3</b>   | <b>88</b> |

27. Chuyên ngành Quản trị Du lịch & Lữ hành: 111 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2018-2022   |           |           | 2         |            | 2          |
| 2019-2023   |           |           | 2         | 1          | 3          |
| 2020-2024   |           |           | 2         | 2          | 4          |
| 2021-2025   |           |           | 9         | 4          | 13         |
| 2022-2026   | 17        | 40        | 32        |            | 89         |
| <b>TỔNG</b> | <b>17</b> | <b>40</b> | <b>47</b> | <b>7</b>   | <b>111</b> |

28. Chuyên ngành Quản trị Du lịch & Khách sạn chuẩn PSU: 10 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2018-2022   |          |          | 1        |            | 1         |
| 2019-2023   |          |          | 1        |            | 1         |
| 2021-2025   |          | 1        | 1        |            | 2         |
| 2022-2026   | 5        |          | 1        |            | 6         |
| <b>TỔNG</b> | <b>5</b> | <b>1</b> | <b>4</b> |            | <b>10</b> |

**29. Chuyên ngành Quản trị du lịch lữ hành chuẩn PSU: 16 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2019-2023   |          | 1        | 1        |            | 2         |
| 2020-2024   |          |          | 1        |            | 1         |
| 2021-2025   |          | 2        |          |            | 2         |
| 2022-2026   | 2        | 4        | 5        |            | 11        |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>7</b> | <b>7</b> |            | <b>16</b> |

**30. Chuyên ngành Quản trị Du lịch và Dịch vụ hàng không: 02 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |     |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|-----|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 1        | 1        |     |            | 2        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |     |            | <b>2</b> |

**31. Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch quốc tế: 24 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |          |          | 2         |            | 2         |
| 2022-2026   | 8        | 5        | 9         |            | 22        |
| <b>TỔNG</b> | <b>8</b> | <b>5</b> | <b>11</b> |            | <b>24</b> |

**32. Chuyên ngành Smart Tourism (Du lịch thông minh): 09 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 2        | 3        | 3        | 1          | 9        |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>3</b> | <b>1</b>   | <b>9</b> |

**33. Ngành Quản trị Sự kiện và Giải trí: 33 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   |          |           | 2         |            | 2         |
| 2021-2025   | 2        | 14        | 14        | 1          | 31        |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>14</b> | <b>16</b> | <b>1</b>   | <b>33</b> |

**34. Chuyên ngành Tiếng Anh Biên, Phiên dịch: 67 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 18        | 19        | 8         |            | 45        |
| 2021-2025   | 1         | 5         | 12        | 1          | 19        |
| 2020-2024   |           |           | 2         | 1          | 3         |
| <b>TỔNG</b> | <b>19</b> | <b>24</b> | <b>22</b> | <b>2</b>   | <b>67</b> |

35. Chuyên ngành Tiếng Anh Du lịch: 16 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2020-2024   |          |          | 1        |            | 1         |
| 2021-2025   |          |          | 2        |            | 2         |
| 2022-2026   | 4        | 5        | 3        |            | 12        |
| 2023-2027   |          |          | 1        |            | 1         |
| <b>TỔNG</b> | <b>4</b> | <b>5</b> | <b>7</b> |            | <b>16</b> |

36. Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại: 14 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 3        | 9        | 2        |            | 14        |
| <b>TỔNG</b> | <b>3</b> | <b>9</b> | <b>2</b> |            | <b>14</b> |

37. Chuyên ngành Tiếng Anh chất lượng cao: 04 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   |          | 3        | 1        |            | 4        |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>3</b> | <b>1</b> |            | <b>4</b> |

38. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 18 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2018-2022   |          | 2        | 6         |            | 8         |
| 2019-2023   |          |          | 6         |            | 6         |
| 2020-2024   |          |          | 3         | 1          | 4         |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>2</b> | <b>15</b> | <b>1</b>   | <b>18</b> |

39. Chuyên ngành Tiếng Trung Biên phiên dịch: 100 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2021-2025   |           | 4         | 10        |            | 14         |
| 2022-2026   | 43        | 34        | 9         |            | 86         |
| <b>TỔNG</b> | <b>43</b> | <b>38</b> | <b>19</b> |            | <b>100</b> |

40. Chuyên ngành Tiếng Trung du lịch: 15 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |          | 2        | 3        |            | 5         |
| 2022-2026   | 5        | 5        |          |            | 10        |
| <b>TỔNG</b> | <b>5</b> | <b>7</b> | <b>3</b> |            | <b>15</b> |

41. Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại: 37 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |          |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 17        | 15        | 5        |            | 37        |
| <b>TỔNG</b> | <b>17</b> | <b>15</b> | <b>5</b> |            | <b>37</b> |

**42. Chuyên ngành Tiếng Trung chất lượng cao: 02 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   |          | 1        | 1        |            | 2        |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>1</b> | <b>1</b> |            | <b>2</b> |

**43. Chuyên ngành Tiếng Hàn Biên phiên dịch: 65 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2020-2024   |           | 1         | 1         |            | 2         |
| 2021-2025   | 2         | 1         | 5         |            | 8         |
| 2022-2026   | 24        | 24        | 7         |            | 55        |
| <b>TỔNG</b> | <b>26</b> | <b>26</b> | <b>13</b> |            | <b>65</b> |

**44. Chuyên ngành Tiếng Hàn Du lịch: 05 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2021-2025   |          |      | 4        |            | 4        |
| 2022-2026   | 1        |      |          |            | 1        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> |      | <b>4</b> |            | <b>5</b> |

**45. Chuyên ngành Tiếng Hàn thương mại: 14 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 9        | 4        | 1        |            | 14        |
| <b>TỔNG</b> | <b>9</b> | <b>4</b> | <b>1</b> |            | <b>14</b> |

**46. Chuyên ngành Tiếng Hàn chất lượng cao: 02 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |     |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|-----|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 1        | 1        |     |            | 2        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |     |            | <b>2</b> |

**47. Chuyên ngành Tiếng Nhật Biên phiên dịch: 07 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2021-2025   |          | 1        |          |            | 1        |
| 2022-2026   | 2        | 3        | 1        |            | 6        |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>1</b> |            | <b>7</b> |

**48. Chuyên ngành Quan hệ công chúng: 11 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   |          | 7        | 4        |            | 11        |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>7</b> | <b>4</b> |            | <b>11</b> |

49. Chuyên ngành Văn báo chí: 05 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   | 2        | 2        |          |            | 4        |
| 2021-2025   |          |          | 1        |            | 1        |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>2</b> | <b>1</b> |            | <b>5</b> |

50. Ngành Truyền thông đa phương tiện: 116 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2019-2023   |           | 1         |           |            | 1          |
| 2021-2025   | 1         | 2         | 9         | 1          | 13         |
| 2022-2026   | 18        | 42        | 42        |            | 102        |
| <b>TỔNG</b> | <b>19</b> | <b>45</b> | <b>51</b> | <b>1</b>   | <b>116</b> |

51. Ngành Luật kinh tế: 57 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2019-2023   |           |           | 2         |            | 2         |
| 2021-2025   |           |           | 2         |            | 2         |
| 2022-2026   | 13        | 14        | 25        | 1          | 53        |
| <b>TỔNG</b> | <b>13</b> | <b>14</b> | <b>29</b> | <b>1</b>   | <b>57</b> |

52. Ngành Luật kinh doanh (HP): 14 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2020-2024   |          |          | 1        |            | 1         |
| 2021-2025   |          |          | 1        | 1          | 2         |
| 2022-2026   | 3        | 7        | 1        |            | 11        |
| <b>TỔNG</b> | <b>3</b> | <b>7</b> | <b>3</b> | <b>1</b>   | <b>14</b> |

53. Ngành Luật học: 18 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 5        | 6        | 7        |            | 18        |
| <b>TỔNG</b> | <b>5</b> | <b>6</b> | <b>7</b> |            | <b>18</b> |

54. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng & Công nghiệp: 01 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2019-2023   |          |      | 1        |            | 1        |
| <b>TỔNG</b> |          |      | <b>1</b> |            | <b>1</b> |

allh

**55. Ngành Công nghệ thực phẩm: 04 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2018-2022   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2021-2025   |          | 2    | 1   |            | 3    |
| <b>TỔNG</b> |          | 2    | 2   |            | 4    |

**56. Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường: 08 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2019-2023   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2022-2026   | 1        | 5    | 1   |            | 7    |
| <b>TỔNG</b> | 1        | 5    | 2   |            | 8    |

**57. Chuyên ngành Điện tử viễn thông: 05 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2021-2025   |          | 1    | 2   | 2          | 5    |
| <b>TỔNG</b> |          | 1    | 2   | 2          | 5    |

**58. Chuyên ngành Kỹ thuật điện: 03 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2021-2025   |          |      | 1   | 2          | 3    |
| <b>TỔNG</b> |          |      | 1   | 2          | 3    |

**59. Chuyên ngành Hệ thống nhúng: 01 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2019-2023   |          |      | 1   |            | 1    |
| <b>TỔNG</b> |          |      | 1   |            | 1    |

**60. Chuyên ngành Điện tự động: 06 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2018-2022   |          |      |     | 1          | 1    |
| 2020-2024   |          |      |     | 1          | 1    |
| 2021-2025   |          | 1    | 2   | 1          | 4    |
| <b>TỔNG</b> |          | 1    | 2   | 3          | 6    |

**61. Chuyên ngành Điều khiển và tự động hóa: 09 Sinh viên**

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2020-2024   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2021-2025   |          | 1    | 4   | 2          | 7    |
| 2022-2026   |          |      | 1   |            | 1    |
| <b>TỔNG</b> |          | 1    | 6   | 2          | 9    |

62. Chuyên ngành Điện điện tử Chuẩn PNU: 01 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2021-2025   |          |      | 1   |            | 1    |
| <b>TỔNG</b> |          |      | 1   |            | 1    |

63. Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô: 34 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2020-2024   |          |      | 4   | 3          | 7    |
| 2021-2025   |          | 4    | 15  | 8          | 27   |
| <b>TỔNG</b> |          | 4    | 19  | 11         | 34   |

64. Chuyên ngành Điện cơ ô tô: 02 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2021-2025   |          |      | 2   |            | 2    |
| <b>TỔNG</b> |          |      | 2   |            | 2    |

65. Chuyên ngành Thiết kế đồ họa Multimedia: 49 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2019-2024   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2020-2024   |          |      | 8   |            | 8    |
| 2021-2025   | 11       | 18   | 11  |            | 40   |
| <b>TỔNG</b> | 11       | 18   | 20  |            | 49   |

66. Ngành Thiết kế thời trang: 07 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2022-2026   | 2        | 5    |     |            | 7    |
| <b>TỔNG</b> | 2        | 5    |     |            | 7    |

67. Chuyên ngành Kiến trúc nội thất: 03 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2021-2026   |          | 2    |     |            | 2    |
| 2020-2025   |          |      | 1   |            | 1    |
| <b>TỔNG</b> |          | 2    | 1   |            | 3    |

68. Chuyên ngành Kiến trúc công trình: 07 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |     |            | TỔNG |
|-------------|----------|------|-----|------------|------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ | TRUNG BÌNH |      |
| 2017-2022   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2018-2023   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2020-2025   |          |      | 1   |            | 1    |
| 2021-2026   | 1        | 2    | 1   |            | 4    |
| <b>TỔNG</b> | 1        | 2    | 4   |            | 7    |

*Handwritten signature*

69. Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng chuẩn PSU: 30 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 3        | 12        | 15        |            | 30        |
| <b>TỔNG</b> | <b>3</b> | <b>12</b> | <b>15</b> |            | <b>30</b> |

70. Chuyên ngành Quản kinh doanh chuẩn PSU: 71 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 11        | 18        | 29        | 2          | 60        |
| 2021-2025   |           |           | 4         | 4          | 8         |
| 2020-2024   |           |           |           | 1          | 1         |
| 2019-2023   |           |           | 1         |            | 1         |
| 2016-2020   |           |           |           | 1          | 1         |
| <b>TỔNG</b> | <b>11</b> | <b>18</b> | <b>34</b> | <b>8</b>   | <b>71</b> |

71. Chuyên ngành Kế toán & Kiểm toán chuẩn PSU: 35 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |           |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|-----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |          | 1         | 1         |            | 2         |
| 2022-2026   | 1        | 17        | 13        | 2          | 33        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>18</b> | <b>14</b> | <b>2</b>   | <b>35</b> |

72. Chuyên ngành Xây dựng dân dụng chuẩn CSU: 04 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2021-2025   |          |      | 3        |            | 3        |
| 2020-2024   |          |      |          | 1          | 1        |
| <b>TỔNG</b> |          |      | <b>3</b> | <b>1</b>   | <b>4</b> |

73. Chuyên ngành Kiến trúc chuẩn CSU: 06 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2021-2025   | 2        | 3        | 1        |            | 6        |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>1</b> |            | <b>6</b> |

74. Chuyên ngành Công nghệ phần mềm chuẩn CMU: 148 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2018-2022   |           |           | 1         |            | 1          |
| 2019-2023   |           |           | 1         |            | 1          |
| 2020-2024   |           | 1         | 1         |            | 2          |
| 2021-2025   |           | 2         | 9         | 3          | 14         |
| 2022-2026   | 26        | 50        | 54        |            | 130        |
| <b>TỔNG</b> | <b>26</b> | <b>53</b> | <b>66</b> | <b>3</b>   | <b>148</b> |

75. Chuyên ngành An toàn thông tin chuẩn CMU: 10 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2021-2025   |          |          | 2        |            | 2         |
| 2022-2026   | 2        | 4        | 2        |            | 8         |
| <b>TỔNG</b> | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>4</b> |            | <b>10</b> |

76. Chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý chuẩn CMU: 14 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   | 1        | 8        | 5        |            | 14        |
| <b>TỔNG</b> | <b>1</b> | <b>8</b> | <b>5</b> |            | <b>14</b> |

77. Chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa: 46 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |           |            | TỔNG      |
|-------------|----------|----------|-----------|------------|-----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ       | TRUNG BÌNH |           |
| 2022-2026   |          | 9        | 35        |            | 44        |
| 2021-2025   |          |          | 2         |            | 2         |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>9</b> | <b>37</b> |            | <b>46</b> |

78. Chuyên ngành Dược sĩ đa khoa: 125 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI  |           |           |            | TỔNG       |
|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|------------|
|             | XUẤT SẮC  | GIỎI      | KHÁ       | TRUNG BÌNH |            |
| 2022-2025   |           |           | 1         |            | 1          |
| 2021-2026   | 23        | 54        | 47        |            | 124        |
| <b>TỔNG</b> | <b>23</b> | <b>54</b> | <b>48</b> |            | <b>125</b> |

79. Chuyên ngành Kỹ thuật y sinh: 05 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |          |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|----------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI     | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2022-2026   |          | 2        | 3        |            | 5        |
| <b>TỔNG</b> |          | <b>2</b> | <b>3</b> |            | <b>5</b> |

80. Chuyên ngành Bác sĩ đa khoa: 04 Sinh viên

| KHÓA        | XẾP LOẠI |      |          |            | TỔNG     |
|-------------|----------|------|----------|------------|----------|
|             | XUẤT SẮC | GIỎI | KHÁ      | TRUNG BÌNH |          |
| 2019-2025   |          |      | 3        |            | 3        |
| 2017-2023   |          |      | 1        |            | 1        |
| <b>TỔNG</b> |          |      | <b>4</b> |            | <b>4</b> |

Uan

(tất cả đều có danh sách đính kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban đào tạo, Ban Kế hoạch tài chính, Các Trường đào tạo, các Khoa, Phòng, Ban liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Heu*

Nơi nhận :

- Các Trường đào tạo;
- Các Khoa;
- Ban ĐT;
- Ban KH-TC;
- Ban CTSV;
- VPĐH;
- BGĐ. 6

**GIÁM ĐỐC**



**TS. Lê Nguyên Bảo**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN**  
**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (PSU)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP        | NGÀY SINH  | NƠI SINH | Giới tính | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|------------|------------|----------|-----------|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                       |            |            |          |           |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 27207142387 | Hoàng Thị Thanh Thảo  | K27PSU-DLK | 26/09/2003 | Đà Nẵng  | Nữ        | 3.19 | 3.70 | 3.21 | Giỏi             | Khá              |         |
| 2   | 27207140631 | Nguyễn Tạ Thanh Trúc  | K27PSU-DLK | 27/06/2003 | Gia Lai  | Nữ        | 2.73 | 3.50 | 2.76 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 3   | 27217142131 | Lê Thị Thùy An        | K28PSU-DLK | 12/08/2003 | Nghệ An  | Nữ        | 3.85 | 4.00 | 3.86 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 4   | 28208038632 | Nguyễn Hoài Anh       | K28PSU-DLK | 10/07/2004 | Đà Nẵng  | Nữ        | 3.58 | 4.00 | 3.60 | Xuất sắc         | Khá              |         |
| 5   | 28208003815 | Đinh Ngọc Gia Hân     | K28PSU-DLK | 04/11/2004 | Đà Nẵng  | Nữ        | 2.68 | 3.40 | 2.71 | Khá              | Trung Bình       |         |
| 6   | 28218001735 | Lê Quang Phong        | K28PSU-DLK | 29/07/2004 | Đắk Lắk  | Nam       | 3.59 | 4.00 | 3.61 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 7   | 28208031702 | Nguyễn Thị Thùy Trang | K28PSU-DLK | 06/12/2004 | Đà Nẵng  | Nữ        | 3.74 | 4.00 | 3.75 | Xuất sắc         | Khá              |         |
| 8   | 26207141604 | Phan Thị Minh Vân     | K28PSU-DLK | 18/03/2002 | Đà Nẵng  | Nữ        | 3.68 | 4.00 | 3.69 | Xuất sắc         | Tốt              |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

*(Signature)*

ThS. Nguyễn Ân



TS. Võ Thanh Hải

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**  
**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN (PSU)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-DHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN            | LỚP        | NGÀY SINH  | NƠI SINH | Giới tính | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|----------------------|------------|------------|----------|-----------|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                      |            |            |          |           |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 24207102171 | Trương Thị Kim Thuận | K24PSU-DLK | 24/11/2000 | Đắk Lắk  | Nữ        | 2.84 | 3.46 | 2.86 | Khá              | Tốt              |         |
| 2   | 25217107474 | Lê Anh Tú            | K25PSU-DLK | 19/08/2001 | Đà Nẵng  | Nam       | 2.53 | 3.46 | 2.57 | Khá              | Khá              |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



ThS. Nguyễn Ân



TRUNG TÂM HỢP ĐỒNG TỐT NGHIỆP  
 CHỦ TỊCH

TS. Võ Thanh Hải

## DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN                | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|--------------------------|--------|------------|------------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                          |        |            |            |     |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 25207101778 | Trịnh Thị Mỹ Duyên       | K26DLK | 24/10/2001 | Gia Lai    | Nữ  | 2.97 | 3.60 | 3.00 | Khá              | Khá              |         |
| 2   | 26217132237 | Lê Hồng Lương            | K26DLK | 24/03/2002 | Đà Nẵng    | Nam | 2.47 | 4.00 | 2.52 | Khá              | Khá              |         |
| 3   | 26217128721 | Phan Thị Ngọc Tú         | K26DLK | 26/01/2002 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.53 | 4.00 | 2.58 | Khá              | Trung Bình       |         |
| 4   | 27207600030 | Trần Kim Anh             | K27DLK | 16/06/2003 | Đồng Nai   | Nữ  | 3.51 | 4.00 | 3.53 | Khá              | Xuất Sắc         | HB      |
| 5   | 27217125794 | Phạm Trần Quý Dương      | K27DLK | 30/05/2003 | Đà Nẵng    | Nam | 2.82 | 3.60 | 2.85 | Khá              | Tốt              |         |
| 6   | 27207124538 | Nguyễn Việt Hà           | K27DLK | 06/01/2003 | Gia Lai    | Nữ  | 2.32 | 4.00 | 2.38 | Trung bình       | Khá              |         |
| 7   | 27207128512 | Nguyễn Thị Thu Hiền      | K27DLK | 25/12/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.23 | 3.60 | 3.25 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 8   | 27207142782 | Hoàng Lê Quỳnh Mai       | K27DLK | 18/08/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.94 | 3.40 | 2.96 | Khá              | Tốt              |         |
| 9   | 27207121752 | Phạm Lê Uyên My          | K27DLK | 04/08/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.54 | 4.00 | 2.59 | Khá              | Tốt              |         |
| 10  | 27207100408 | Lê Thanh Nga             | K27DLK | 18/03/2003 | Gia Lai    | Nữ  | 2.89 | 3.70 | 2.93 | Khá              | Khá              |         |
| 11  | 27207134401 | Phạm Lê Uyên Nhi         | K27DLK | 04/08/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.65 | 4.00 | 2.70 | Khá              | Khá              |         |
| 12  | 27217200882 | Trương Hoàng Ngọc Nhi    | K27DLK | 24/05/2003 | Đắk Lắk    | Nữ  | 2.73 | 3.40 | 2.76 | Khá              | Tốt              |         |
| 13  | 27207100676 | Hồng Thị Lan Trinh       | K27DLK | 13/10/2003 | Quảng Nam  | Nữ  | 2.77 | 3.30 | 2.80 | Khá              | Tốt              |         |
| 14  | 27212228929 | Nguyễn Đức Anh Tuấn      | K27DLK | 24/10/2003 | Quảng Trị  | Nam | 2.71 | 3.80 | 2.75 | Khá              | Tốt              |         |
| 15  | 27207128316 | Hoàng Thị Kim Ý          | K27DLK | 21/07/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.51 | 3.00 | 2.53 | Khá              | Khá              |         |
| 16  | 28208006728 | Lê Thị Anh               | K28DLK | 14/05/2004 | Quảng Trị  | Nữ  | 3.26 | 3.90 | 3.28 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 17  | 28208004346 | Lê Thị Minh Anh          | K28DLK | 24/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.13 | 4.00 | 3.17 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 18  | 28208004094 | Lê Thị Kim Chi           | K28DLK | 13/07/2004 | Quảng Trị  | Nữ  | 3.17 | 4.00 | 3.20 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 19  | 27217153254 | Võ Công Đạt              | K28DLK | 28/12/2003 | Quảng Ngãi | Nam | 3.43 | 3.90 | 3.44 | Khá              | Tốt              | HB      |
| 20  | 28208034626 | Lê Hà Khánh Đoan         | K28DLK | 01/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.74 | 3.90 | 2.79 | Khá              | Tốt              |         |
| 21  | 28204604095 | Nguyễn Thị Thuỷ Dung     | K28DLK | 02/10/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.40 | 3.60 | 3.41 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 22  | 28209305565 | Nguyễn Võ Phương Dung    | K28DLK | 12/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.65 | 3.50 | 2.69 | Khá              | Tốt              |         |
| 23  | 28208306062 | Phạm Mỹ Duyên            | K28DLK | 10/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.84 | 4.00 | 3.84 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 24  | 28208000880 | Nguyễn Thị Việt Hà       | K28DLK | 05/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.55 | 4.00 | 3.57 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 25  | 28208004174 | Phan Thị Xuân Hạ         | K28DLK | 23/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.65 | 3.70 | 3.65 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 26  | 28208105595 | Đỗ Thị Hạnh              | K28DLK | 25/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.84 | 4.00 | 2.88 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 27  | 28206546317 | Phạm Thị Hồng Hạnh       | K28DLK | 22/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.20 | 4.00 | 3.23 | Giỏi             | Khá              |         |
| 28  | 28205141297 | Võ Thị Hạnh              | K28DLK | 26/06/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.20 | 4.00 | 3.23 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 29  | 28204706232 | Nguyễn Hồ Thị Khánh Hiền | K28DLK | 26/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.79 | 3.70 | 2.82 | Khá              | Tốt              |         |
| 30  | 28208052295 | Nguyễn Thị Ngọc Hiếu     | K28DLK | 06/11/2004 | Thanh Hóa  | Nữ  | 3.54 | 4.00 | 3.56 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 31  | 28208034773 | Lê Thị Thanh Huyền       | K28DLK | 26/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.15 | 4.00 | 3.18 | Khá              | Tốt              |         |
| 32  | 28208053169 | H Bưởi Kbuôr             | K28DLK | 24/03/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.19 | 3.90 | 3.22 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 33  | 27207124663 | Nguyễn Vương Thục Khanh  | K28DLK | 27/12/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.82 | 4.00 | 3.83 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 34  | 28208002969 | Lê Thị Thúy Kiều         | K28DLK | 26/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.55 | 4.00 | 3.57 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 35  | 28208004382 | Đỗ Ngọc Thanh Lan        | K28DLK | 13/07/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.76 | 4.00 | 3.77 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 36  | 28208000844 | Võ Thị Mỹ Lệ             | K28DLK | 24/02/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.56 | 4.00 | 3.58 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 37  | 28201143043 | Nguyễn Thị Liên          | K28DLK | 14/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.46 | 4.00 | 3.48 | Giỏi             | Khá              |         |



*Phục*

|    |             | HỌ VÀ TÊN              | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI RLUYỆN | GHI CHÚ |
|----|-------------|------------------------|--------|------------|------------|-----|------|------|------|------------------|-----------------|---------|
|    |             |                        |        |            |            |     |      | 5    |      |                  |                 |         |
|    | 28208029072 | Nguyễn Ngọc Thùy Linh  | K28DLK | 21/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.72 | 4.00 | 2.77 | Khá              | Tốt             |         |
| 39 | 28208103940 | Nguyễn Thị Ái Linh     | K28DLK | 12/12/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.14 | 3.90 | 3.17 | Khá              | Xuất Sắc        |         |
| 40 | 28208001005 | Nguyễn Thị Mỹ Linh     | K28DLK | 28/01/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.52 | 4.00 | 3.54 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 41 | 28208003095 | Phan Thị Diệu Linh     | K28DLK | 05/12/2003 | Quảng Trị  | Nữ  | 3.33 | 4.00 | 3.36 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 42 | 28208004162 | Võ Thị Ngọc Linh       | K28DLK | 15/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.72 | 4.00 | 2.77 | Khá              | Tốt             |         |
| 43 | 28208001739 | Trương Hoàng Mi        | K28DLK | 13/04/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 2.49 | 4.00 | 2.55 | Khá              | Tốt             |         |
| 44 | 27207146419 | Nguyễn Thị Quý My      | K28DLK | 11/04/2003 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.83 | 4.00 | 3.83 | Xuất sắc         | Xuất Sắc        |         |
| 45 | 28208047873 | Nguyễn Thị Du Na       | K28DLK | 20/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.89 | 3.90 | 2.93 | Khá              | Khá             |         |
| 46 | 28208020589 | Võ Thị Bích Nga        | K28DLK | 05/02/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.38 | 3.60 | 3.39 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 47 | 28208027475 | Võ Trần Phúc Ngân      | K28DLK | 28/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.17 | 3.70 | 3.19 | Khá              | Tốt             |         |
| 48 | 28208032409 | Huỳnh Thị Kim Ngọc     | K28DLK | 26/05/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 3.23 | 4.00 | 3.26 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 49 | 28208148475 | Bùi Thanh Nhi          | K28DLK | 29/09/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 3.43 | 4.00 | 3.45 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 50 | 28208037364 | Trương Thị Hoàng Nhi   | K28DLK | 16/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.86 | 4.00 | 2.90 | Khá              | Tốt             |         |
| 51 | 28208254001 | Lê Thị Quỳnh Như       | K28DLK | 09/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.38 | 4.00 | 3.40 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 52 | 28204337515 | Lê Thị Hồng Nhung      | K28DLK | 17/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.16 | 3.90 | 3.18 | Khá              | Tốt             |         |
| 53 | 27207101004 | Trần Quỳnh Oanh        | K28DLK | 13/04/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.05 | 3.60 | 3.07 | Khá              | Tốt             |         |
| 54 | 28208002909 | Nguyễn Thị Hồng Phấn   | K28DLK | 16/09/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 2.61 | 3.60 | 2.65 | Khá              | Khá             |         |
| 55 | 27217133852 | Nguyễn Lê Kim Phụng    | K28DLK | 31/05/2002 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.65 | 4.00 | 3.66 | Xuất sắc         | Tốt             |         |
| 56 | 28208005423 | Nguyễn Thị Loan Phương | K28DLK | 19/03/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.27 | 4.00 | 3.30 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 57 | 28208003853 | Ngô Thị Quý            | K28DLK | 08/01/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 2.87 | 4.00 | 2.91 | Khá              | Xuất Sắc        |         |
| 58 | 28200402882 | Lê Châu Quyên          | K28DLK | 27/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.42 | 4.00 | 3.44 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 59 | 28208004114 | Đỗ Thị Như Quỳnh       | K28DLK | 26/03/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.16 | 3.90 | 3.18 | Khá              | Tốt             |         |
| 60 | 28208001232 | Huỳnh Thị Tài          | K28DLK | 28/09/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.37 | 4.00 | 3.40 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 61 | 28209238485 | Nguyễn Thị Mỹ Tâm      | K28DLK | 06/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.73 | 4.00 | 3.74 | Xuất sắc         | Tốt             |         |
| 62 | 28204650785 | Trần Lê Diễm Tâm       | K28DLK | 11/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.80 | 3.70 | 2.84 | Khá              | Tốt             |         |
| 63 | 28218002858 | Trần Hữu Thắng         | K28DLK | 04/04/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 2.89 | 3.90 | 2.93 | Khá              | Xuất Sắc        |         |
| 64 | 28208005673 | Hà Thanh Thảo          | K28DLK | 17/03/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.06 | 4.00 | 3.09 | Khá              | Khá             |         |
| 65 | 28208005404 | Nguyễn Nho Phương Thảo | K28DLK | 30/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.56 | 4.00 | 3.58 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 66 | 28206132737 | Nguyễn Thị Phương Thảo | K28DLK | 06/06/2004 | Khánh Hòa  | Nữ  | 3.35 | 4.00 | 3.38 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 67 | 28206841890 | Nguyễn Thị Thanh Thảo  | K28DLK | 11/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.76 | 4.00 | 2.81 | Khá              | Tốt             |         |
| 68 | 28208000084 | Trần Thị Thu Thương    | K28DLK | 26/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.93 | 3.90 | 2.97 | Khá              | Tốt             |         |
| 69 | 28208039850 | Lê Hồng Tiên           | K28DLK | 02/12/2004 | Đồng Nai   | Nữ  | 3.45 | 4.00 | 3.47 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 70 | 28208052913 | Hồ Thị Thanh Tiên      | K28DLK | 15/01/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.78 | 4.00 | 3.78 | Xuất sắc         | Tốt             |         |
| 71 | 28216228403 | Mai Khánh Toàn         | K28DLK | 26/12/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.11 | 4.00 | 3.14 | Khá              | Tốt             |         |
| 72 | 28218003900 | Đoàn Thanh Trà         | K28DLK | 08/09/2004 | Quảng Ngãi | Nam | 2.44 | 3.30 | 2.48 | Trung bình       | Khá             |         |
| 73 | 28208036094 | Nguyễn Thị Thanh Trâm  | K28DLK | 24/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.33 | 4.00 | 3.36 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 74 | 28208048257 | Nguyễn Đỗ Ngọc Trân    | K28DLK | 08/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.82 | 3.90 | 2.86 | Khá              | Khá             |         |
| 75 | 27207130900 | Phan Thị Minh Trang    | K28DLK | 14/05/2003 | Quảng Nam  | Nữ  | 3.18 | 4.00 | 3.21 | Giỏi             | Xuất sắc        |         |
| 76 | 28208142242 | Trần Thị Thùy Trang    | K28DLK | 22/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.03 | 4.00 | 3.07 | Khá              | Khá             |         |
| 77 | 28208140048 | Đặng Mai Trinh         | K28DLK | 24/03/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.59 | 4.00 | 2.64 | Khá              | Tốt             |         |
| 78 | 28208005206 | Trương Thị Kim Trinh   | K28DLK | 04/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.22 | 4.00 | 3.25 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 79 | 28207702170 | Nguyễn Hà Thiên Trúc   | K28DLK | 22/09/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.27 | 4.00 | 3.30 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 80 | 28208004370 | Nguyễn Lưu Thu Vân     | K28DLK | 04/02/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.05 | 3.90 | 3.08 | Khá              | Xuất Sắc        |         |

*Handwritten signature*

|    |             | HỌ VÀ TÊN           | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GT | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|----|-------------|---------------------|--------|------------|------------|----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|    |             |                     |        |            |            |    |      | 5    |      |                  |                  |         |
|    | 28208027313 | Hoàng Thị Bích Vy   | K28DLK | 22/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ | 2.72 | 4.00 | 2.77 | Khá              | Khá              |         |
| 82 | 28208035310 | Nguyễn Thị Trà Xiêm | K28DLK | 30/09/2004 | Đắk Lắk    | Nữ | 3.39 | 3.90 | 3.41 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 83 | 28208100741 | Nguyễn Đỗ Ngọc Yến  | K28DLK | 20/10/2004 | Quảng Ngãi | Nữ | 3.27 | 4.00 | 3.30 | Giỏi             | Tốt              |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



ThS. Nguyễn Ân

TM. HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP



TS. Võ Thanh Hải



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**  
**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ KHÁCH SẠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN     | LỚP  | NGÀY SINH | NƠI SINH   | GT        | 8HK | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ    |
|-----|-------------|---------------|------|-----------|------------|-----------|-----|------|------|------------------|------------------|------------|
|     |             |               |      |           |            |           |     | 5    |      |                  |                  |            |
| 1   | 24217104921 | Nguyễn Đức    | Hùng | K24DLK    | 27/06/2000 | Gia Lai   | Nam | 2.11 | 4.00 | 2.18             | Trung bình       | Trung Bình |
| 2   | 24207104117 | Lê Thị Hoàng  | Lan  | K25DLK    | 06/01/2000 | Quảng Nam | Nữ  | 2.46 | 3.79 | 2.51             | Khá              | Khá        |
| 3   | 25217203161 | Trần Văn      | Liêm | K25DLK    | 23/05/2001 | Đà Nẵng   | Nam | 3.24 | 3.13 | 3.23             | Giỏi             | Tốt        |
| 4   | 25207109942 | Hà Quỳnh      | Nhi  | K25DLK    | 24/06/2001 | Đà Nẵng   | Nữ  | 2.85 | 3.46 | 2.87             | Khá              | Tốt        |
| 5   | 25207117065 | Đặng Lê Tường | Vy   | K25DLK    | 09/05/2001 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.23 | 3.46 | 3.23             | Giỏi             | Trung Bình |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

ThS. Nguyễn Ân

TM. HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP

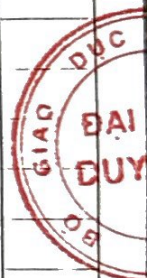
CHỦ TỊCH



TS. Võ Thanh Hải

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP****NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH****CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)*

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN              | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH     | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI RLUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|------------------------|--------|------------|--------------|-----|------|------|------|------------------|-----------------|---------|
|     |             |                        |        |            |              |     |      | 5    |      |                  |                 |         |
| 1   | 24217203819 | Trần Văn Đông          | K24DLL | 25/12/1999 | Quảng Nam    | Nam | 3.02 | 3.46 | 3.03 | Khá              | Xuất Sắc        |         |
| 2   | 24217216467 | Lê Đình Giang          | K24DLL | 13/12/1999 | Đà Nẵng      | Nam | 2.72 | 4.00 | 2.77 | Khá              | Trung bình      |         |
| 3   | 25217211280 | Nguyễn Hải Đăng        | K25DLL | 08/03/2001 | Bình Định    | Nam | 2.98 | 3.26 | 2.99 | Khá              | Khá             |         |
| 4   | 25212700865 | Phạm Công Đức          | K25DLL | 23/06/1999 | Đà Nẵng      | Nam | 3.02 | 2.80 | 3.01 | Khá              | Khá             |         |
| 5   | 25217215192 | Hoàng Trần Tuấn        | K25DLL | 07/03/2001 | Quảng Nam    | Nam | 2.41 | 2.73 | 2.43 | Trung bình       | Khá             |         |
| 6   | 26211241691 | Hồ Huy Hậu             | K26DLL | 09/06/2002 | Đà Nẵng      | Nam | 2.29 | 4.00 | 2.35 | Trung bình       | Khá             |         |
| 7   | 26217239719 | Đặng Công Nhân Hòa     | K26DLL | 09/02/2002 | Đà Nẵng      | Nam | 2.24 | 2.79 | 2.26 | Trung bình       | Khá             |         |
| 8   | 26207240248 | Nguyễn Hồng Khả Tú     | K26DLL | 10/10/2002 | Đà Nẵng      | Nữ  | 2.56 | 3.05 | 2.57 | Khá              | Tốt             |         |
| 9   | 26207242634 | Phan Như Ý             | K26DLL | 02/08/2002 | Bình Định    | Nữ  | 3.21 | 4.00 | 3.24 | Khá              | Trung Bình      | HB      |
| 10  | 27217243552 | Nguyễn Hồng Đức        | K27DLL | 04/11/2003 | Đắk Lắk      | Nam | 2.28 | 3.70 | 2.34 | Trung bình       | Tốt             |         |
| 11  | 27217100367 | Lê Trung Hiếu          | K27DLL | 23/04/2003 | Quảng Bình   | Nam | 2.72 | 3.10 | 2.73 | Khá              | Khá             |         |
| 12  | 27207340812 | Nguyễn Thị Thu Hương   | K27DLL | 19/03/2003 | Đà Nẵng      | Nữ  | 2.67 | 4.00 | 2.72 | Khá              | Trung Bình      |         |
| 13  | 27217201266 | Hồ Ngọc Tùng Lâm       | K27DLL | 21/01/2003 | Quảng Nam    | Nam | 2.37 | 3.00 | 2.39 | Trung bình       | Trung Bình      |         |
| 14  | 27207200798 | Nguyễn Hoàng Diệu Linh | K27DLL | 22/07/2003 | Bình Định    | Nữ  | 2.69 | 3.70 | 2.73 | Khá              | Tốt             |         |
| 15  | 27217202615 | Phạm Duy Luân          | K27DLL | 15/09/2003 | Đắk Lắk      | Nam | 2.79 | 3.10 | 2.80 | Khá              | Khá             |         |
| 16  | 27203926355 | Hoàng Quỳnh Mai        | K27DLL | 20/07/2003 | Quảng Bình   | Nữ  | 2.09 | 3.50 | 2.14 | Trung bình       | Tốt             |         |
| 17  | 27217234886 | Văn Dương Thảo My      | K27DLL | 20/09/2003 | Quảng Nam    | Nữ  | 2.68 | 3.40 | 2.71 | Khá              | Tốt             |         |
| 18  | 26207231088 | Lê Thị Thanh Nhân      | K27DLL | 26/07/2002 | Quảng Nam    | Nữ  | 3.10 | 3.90 | 3.13 | Khá              | Tốt             |         |
| 19  | 27204337320 | Lê Vũ Khánh Nhi        | K27DLL | 29/08/2003 | Đà Nẵng      | Nữ  | 2.46 | 3.90 | 2.52 | Khá              | Khá             |         |
| 20  | 27207228730 | Nguyễn Vũ Tịnh Quyên   | K27DLL | 23/07/2003 | Quảng Nam    | Nữ  | 2.58 | 3.80 | 2.63 | Khá              | Trung Bình      |         |
| 21  | 27207201331 | Nguyễn Thị Phương Thảo | K27DLL | 26/02/2003 | Thanh Hóa    | Nữ  | 2.37 | 3.80 | 2.43 | Trung bình       | Tốt             |         |
| 22  | 27217240921 | Nguyễn Phước Lâm Tuấn  | K27DLL | 09/03/2003 | Thừa Thiên H | Nam | 2.56 | 4.00 | 2.62 | Khá              | Khá             |         |
| 23  | 28218100850 | Nguyễn Quốc Phùng X An | K28DLL | 07/12/2004 | Khánh Hòa    | Nam | 3.59 | 4.00 | 3.60 | Xuất sắc         | Xuất Sắc        |         |
| 24  | 28208102314 | Phạm Nguyễn Hoài An    | K28DLL | 09/12/2004 | Đắk Lắk      | Nữ  | 3.28 | 3.20 | 3.27 | Giỏi             | Xuất Sắc        |         |
| 25  | 28208153474 | Nguyễn Quỳnh Chi       | K28DLL | 10/06/2004 | Đà Nẵng      | Nữ  | 3.00 | 3.40 | 3.01 | Khá              | Xuất Sắc        |         |
| 26  | 28202848199 | Mạ Thị Chư             | K28DLL | 01/06/2003 | Lâm Đồng     | Nữ  | 3.36 | 4.00 | 3.38 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 27  | 28208153475 | Nguyễn Thị Ngọc Diện   | K28DLL | 25/10/2004 | Gia Lai      | Nữ  | 3.72 | 3.60 | 3.72 | Xuất sắc         | Tốt             |         |
| 28  | 26207221936 | Trần Ngọc Diệp         | K28DLL | 01/08/2001 | Đà Nẵng      | Nữ  | 2.57 | 3.90 | 2.62 | Khá              | Khá             |         |
| 29  | 28208101241 | Nguyễn Thị Diệu        | K28DLL | 28/04/2004 | Gia Lai      | Nữ  | 3.53 | 3.80 | 3.54 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 30  | 28208106843 | Nguyễn Thị Diệu        | K28DLL | 26/08/2004 | Thanh Hóa    | Nữ  | 3.32 | 3.50 | 3.33 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 31  | 28208149389 | Nguyễn Thùy Dung       | K28DLL | 22/04/2004 | Đà Nẵng      | Nữ  | 2.52 | 3.50 | 2.55 | Khá              | Tốt             |         |
| 32  | 28206201279 | Tương Thị Ngọc Dương   | K28DLL | 09/01/2004 | Đà Nẵng      | Nữ  | 3.23 | 3.60 | 3.25 | Giỏi             | Tốt             |         |
| 33  | 28204720075 | Võ Thị Ánh Dương       | K28DLL | 19/03/2004 | Đà Nẵng      | Nữ  | 3.35 | 3.20 | 3.35 | Giỏi             | Khá             |         |
| 34  | 28208153477 | Nguyễn Thị Mỹ Duyên    | K28DLL | 25/03/2004 | Đà Nẵng      | Nữ  | 3.75 | 3.80 | 3.75 | Xuất sắc         | Tốt             |         |
| 35  | 28208101004 | Nguyễn Phạm Diệu Hân   | K28DLL | 29/07/2004 | Đà Nẵng      | Nữ  | 3.39 | 3.90 | 3.41 | Giỏi             | Tốt             |         |



*Handwritten signature/initials.*

|    |             | HỌ VÀ TÊN              | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|----|-------------|------------------------|--------|------------|------------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|    |             |                        |        |            |            |     |      | 5    |      |                  |                  |         |
|    | 28208101207 | Chu Thị Hằng           | K28DLL | 03/09/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 2.91 | 3.30 | 2.92 | Khá              | Tốt              |         |
| 37 | 28208140447 | Phan Thị Mỹ Hạnh       | K28DLL | 22/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.53 | 3.60 | 3.53 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 38 | 28204605162 | Nguyễn Thị Diệu Hiền   | K28DLL | 01/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.39 | 3.10 | 3.38 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 39 | 28208140690 | Trần Thị Phương        | K28DLL | 18/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.81 | 3.10 | 2.83 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 40 | 28211106392 | Trần Văn Hiệp          | K28DLL | 06/05/2004 | Đắk Lắk    | Nam | 2.55 | 3.70 | 2.59 | Khá              | Khá              |         |
| 41 | 28218101854 | Nguyễn Khánh Hoài      | K28DLL | 18/06/2004 | Quảng Trị  | Nam | 3.32 | 4.00 | 3.34 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 42 | 28218149966 | Nguyễn Hữu Hoàng       | K28DLL | 02/09/2003 | Đà Nẵng    | Nam | 3.65 | 3.70 | 3.66 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 43 | 28208102492 | Lê Thanh Kim Huệ       | K28DLL | 06/12/2004 | Khánh Hòa  | Nữ  | 3.96 | 4.00 | 3.96 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 44 | 28206202885 | Phạm Thị Mỹ Hương      | K28DLL | 22/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.33 | 3.90 | 3.35 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 45 | 28218138239 | Huỳnh Nhật Huy         | K28DLL | 13/05/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.37 | 3.10 | 3.36 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 46 | 28208151419 | Vì Thị Kiên            | K28DLL | 29/12/2004 | Lâm Đồng   | Nữ  | 2.88 | 3.70 | 2.92 | Khá              | Khá              |         |
| 47 | 28208105513 | Nguyễn Thị Phương Lan  | K28DLL | 10/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.42 | 3.60 | 3.43 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 48 | 28218100450 | Đặng Văn Lịch          | K28DLL | 17/11/2003 | Đà Nẵng    | Nam | 3.16 | 3.60 | 3.18 | Khá              | Tốt              |         |
| 49 | 28208151073 | Nguyễn Thị Liên        | K28DLL | 31/03/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.28 | 3.60 | 3.29 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 50 | 28208100446 | Nguyễn Thị Mỹ Linh     | K28DLL | 25/09/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.27 | 3.80 | 3.29 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 51 | 28208150083 | Văn Thị Phương Linh    | K28DLL | 22/08/2004 | Thanh Hóa  | Nữ  | 3.15 | 3.90 | 3.18 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 52 | 28208105491 | Nguyễn Thị Loan        | K28DLL | 23/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.11 | 3.10 | 3.11 | Khá              | Tốt              |         |
| 53 | 28208103121 | Nguyễn Thị Trúc Ly     | K28DLL | 24/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.78 | 4.00 | 3.79 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 54 | 28208101779 | Nguyễn Trúc Ly         | K28DLL | 29/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.77 | 3.20 | 2.79 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 55 | 28207106059 | Nguyễn Thị Minh        | K28DLL | 27/11/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.32 | 3.70 | 3.34 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 56 | 28208102863 | Phan Huỳnh Thảo My     | K28DLL | 13/06/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.48 | 3.90 | 3.49 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 57 | 28208103017 | Dương Thị Ngọc Mỹ      | K28DLL | 01/01/2003 | Quảng Ngãi | Nữ  | 2.99 | 3.70 | 3.01 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 58 | 28208154254 | Nguyễn Bảo Khánh Ngân  | K28DLL | 09/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.39 | 3.40 | 3.39 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 59 | 28208102787 | Trần Thị Tuyết Ngân    | K28DLL | 10/05/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.44 | 3.50 | 3.44 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 60 | 28208029156 | Nguyễn Thị Bích Ngọc   | K28DLL | 17/04/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.64 | 3.30 | 2.67 | Khá              | Tốt              |         |
| 61 | 28204302856 | Lê Hoàng Minh Nguyệt   | K28DLL | 29/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.65 | 2.90 | 2.66 | Khá              | Tốt              |         |
| 62 | 28204605938 | Trương Thị Thu Nguyệt  | K28DLL | 22/03/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.37 | 4.00 | 3.39 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 63 | 28218143216 | Phạm Đình Nhật         | K28DLL | 01/04/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.30 | 4.00 | 3.32 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 64 | 28204605614 | Đàm Ngọc Hoài Nhi      | K28DLL | 27/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.27 | 3.50 | 3.28 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 65 | 28206228512 | Hoàng Yến Nhi          | K28DLL | 09/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.99 | 2.70 | 2.98 | Khá              | Tốt              |         |
| 66 | 28208106349 | Lê Ngọc Ý Nhi          | K28DLL | 15/08/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 3.41 | 3.90 | 3.43 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 67 | 28208103972 | Nguyễn Gia Nhi         | K28DLL | 23/09/2004 | Lâm Đồng   | Nữ  | 3.66 | 3.90 | 3.67 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 68 | 28206602977 | Trần Thị Nhi           | K28DLL | 18/06/2004 | Quảng Trị  | Nữ  | 2.53 | 3.00 | 2.55 | Khá              | Tốt              |         |
| 69 | 28208028149 | Nguyễn Hồng Nhung      | K28DLL | 28/03/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.66 | 3.20 | 3.64 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 70 | 28208128069 | Trần Ngọc Sê Ny        | K28DLL | 17/02/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.07 | 3.80 | 3.10 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 71 | 28208134249 | Nguyễn Kiều Oanh       | K28DLL | 23/07/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.44 | 3.90 | 3.46 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 72 | 28211103358 | Đặng Xuân Phúc         | K28DLL | 12/01/2003 | Đà Nẵng    | Nam | 3.40 | 3.80 | 3.42 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 73 | 28218102264 | Trần Trọng Phúc        | K28DLL | 14/05/2004 | Đắk Lắk    | Nam | 2.54 | 3.60 | 2.58 | Khá              | Khá              |         |
| 74 | 28208152798 | Hồ Thị Phương          | K28DLL | 20/05/2004 | Hà Tĩnh    | Nữ  | 3.20 | 4.00 | 3.23 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 75 | 28208139872 | Nguyễn Lâm Trúc Phương | K28DLL | 01/06/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.05 | 3.50 | 3.06 | Khá              | Khá              |         |
| 76 | 28208141275 | Bùi Lê Thảo Phương     | K28DLL | 05/05/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.83 | 3.80 | 2.87 | Khá              | Khá              |         |

V.A

HỌC TẬP

★

*Handwritten signature*

|     |             | HỌ VÀ TÊN               | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-------------------------|--------|------------|------------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     | 28218141947 | Nguyễn Nhật Quốc        | K28DLL | 18/05/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.50 | 3.80 | 3.51 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 78  | 28208101400 | Huỳnh Như Quỳnh         | K28DLL | 12/12/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.48 | 3.80 | 3.49 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 79  | 28204601943 | Nguyễn Thị Quỳnh        | K28DLL | 20/10/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 2.55 | 3.50 | 2.59 | Khá              | Tốt              |         |
| 80  | 28208102714 | Nguyễn Trần Như Quỳnh   | K28DLL | 23/04/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.37 | 4.00 | 3.40 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 81  | 28208004086 | Phạm Như Quỳnh          | K28DLL | 27/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.45 | 3.90 | 3.46 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 82  | 28208100273 | Trần Nhật Trúc          | K28DLL | 24/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.77 | 3.40 | 2.79 | Khá              | Khá              |         |
| 83  | 28204647734 | Võ Thị Như Quỳnh        | K28DLL | 06/06/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.83 | 3.90 | 3.83 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 84  | 28208102196 | Nguyễn Thị Sen          | K28DLL | 28/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.43 | 3.40 | 3.43 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 85  | 28206502419 | Nguyễn Phan Thanh Tâm   | K28DLL | 30/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.19 | 3.50 | 3.20 | Giỏi             | Khá              |         |
| 86  | 28212740242 | Phạm Đức Nhân Tâm       | K28DLL | 01/06/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 2.79 | 3.80 | 2.83 | Khá              | Tốt              |         |
| 87  | 28208136645 | Trần Thị Hồng Tâm       | K28DLL | 17/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.78 | 4.00 | 3.79 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 88  | 28218103106 | Đàm Chu Minh Thắng      | K28DLL | 29/12/2004 | Lâm Đồng   | Nam | 3.10 | 3.80 | 3.13 | Khá              | Khá              |         |
| 89  | 28208104669 | Lê Thị Phương Thảo      | K28DLL | 29/04/2004 | Nghệ An    | Nữ  | 2.91 | 3.50 | 2.93 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 90  | 28204600902 | Nguyễn Thị Nguyên Thảo  | K28DLL | 19/01/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 3.20 | 4.00 | 3.23 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 91  | 28206204648 | Nguyễn Thu Thảo         | K28DLL | 04/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.51 | 3.90 | 3.52 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 92  | 28208100664 | Trần Thị Thanh Thảo     | K28DLL | 01/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.74 | 3.70 | 3.74 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 93  | 28208030194 | Nguyễn Thị Thêm         | K28DLL | 21/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.08 | 3.70 | 3.10 | Khá              | Tốt              |         |
| 94  | 28204406738 | Trần Ngọc Anh Thi       | K28DLL | 25/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.82 | 3.30 | 3.80 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 95  | 28208150444 | Nguyễn Ngọc Oanh Thư    | K28DLL | 02/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.43 | 4.00 | 3.45 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 96  | 28208151912 | Trương Hồng Minh Thương | K28DLL | 24/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.75 | 3.60 | 2.78 | Khá              | Khá              |         |
| 97  | 28218126942 | Hà Minh Thường          | K28DLL | 02/07/2004 | Gia Lai    | Nam | 3.42 | 4.00 | 3.44 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 98  | 28208152868 | Nguyễn Thị Phương Thủy  | K28DLL | 26/04/2004 | Lâm Đồng   | Nữ  | 3.62 | 4.00 | 3.63 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 99  | 28208151910 | Nguyễn Thị Thu Thủy     | K28DLL | 16/05/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.62 | 3.70 | 3.62 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 100 | 28204504050 | Cao Thị Vĩnh Hiền Trang | K28DLL | 14/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.73 | 4.00 | 3.74 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 101 | 28204634993 | Lê Thảo Trang           | K28DLL | 28/08/2004 | Đắk Lắk    | Nữ  | 2.79 | 3.20 | 2.80 | Khá              | Tốt              |         |
| 102 | 28208150219 | Phan Thị Thu Trang      | K28DLL | 22/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.59 | 3.90 | 3.60 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 103 | 28204337623 | Trần Thị Hoài Trinh     | K28DLL | 08/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.89 | 3.40 | 2.91 | Khá              | Tốt              |         |
| 104 | 28218136356 | Đặng Tiến Tuấn          | K28DLL | 06/12/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 2.98 | 3.80 | 3.01 | Khá              | Tốt              |         |
| 105 | 28208154868 | Nguyễn Thị Minh Tuyền   | K28DLL | 14/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.37 | 3.70 | 3.38 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 106 | 28204605877 | Vũ Thị Thanh Ván        | K28DLL | 12/05/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.57 | 3.10 | 2.59 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 107 | 28204505818 | Võ Đặng Yến Vi          | K28DLL | 27/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.78 | 4.00 | 3.79 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 108 | 28218130186 | Cao Ái Viễn             | K28DLL | 12/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.54 | 3.70 | 2.59 | Khá              | Khá              |         |
| 109 | 28218145697 | Hứa Văn Hoàng Vũ        | K28DLL | 14/06/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.39 | 3.70 | 3.40 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 110 | 28206503622 | Trần Lê Ngọc Vy         | K28DLL | 05/10/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 3.48 | 3.90 | 3.49 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 111 | 28208154245 | Nguyễn Thị Ái Xuân      | K28DLL | 03/10/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.47 | 3.90 | 3.48 | Giỏi             | Tốt              |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

*ThS. Nguyễn Ân*

ThS. Nguyễn Ân



T.S. Võ Thanh Hải

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**

**CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH (PSU)**

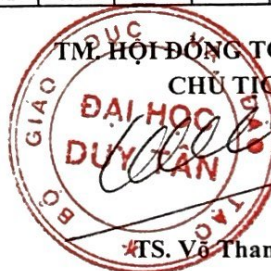
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-DHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN           | LỚP        | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GIỚI TÍNH | 8HK  | TBTN<br>5 | TBTK | XẾP LOẠI<br>HỌC TẬP | XẾP LOẠI<br>R.LUYỆN | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------|------------|------------|------------|-----------|------|-----------|------|---------------------|---------------------|---------|
| 1   | 25217212940 | Võ Nân              | K25PSU-DLL | 15/07/2001 | Quảng Ngãi | Nam       | 3.32 | 3.26      | 3.32 | Giỏi                | Tốt                 |         |
| 2   | 25217205083 | Đoàn Nhật Quang     | K25PSU-DLL | 16/11/2001 | Quảng Nam  | Nam       | 2.76 | 2.92      | 2.76 | Khá                 | Tốt                 |         |
| 3   | 26207227739 | Đặng Nhật Khánh Yên | K26PSU-DLL | 02/06/2002 | Đà Nẵng    | Nữ        | 2.72 | 3.10      | 2.73 | Khá                 | Tốt                 |         |
| 4   | 27207237757 | Nguyễn Thị Châu     | K27PSU-DLL | 24/11/2003 | Đắk Lắk    | Nữ        | 3.24 | 3.80      | 3.26 | Giỏi                | Tốt                 |         |
| 5   | 27207201224 | Phan Thị Ngọc Hạnh  | K27PSU-DLL | 20/12/2003 | Lâm Đồng   | Nữ        | 3.20 | 3.60      | 3.21 | Giỏi                | Xuất Sắc            |         |
| 6   | 28208104594 | Nguyễn Thị Minh Anh | K28PSU-DLL | 02/03/2004 | Hà Tĩnh    | Nữ        | 3.53 | 3.80      | 3.54 | Giỏi                | Xuất Sắc            |         |
| 7   | 28208149510 | Lê Thị Kim Hằng     | K28PSU-DLL | 26/02/2004 | Đà Nẵng    | Nữ        | 3.07 | 3.60      | 3.09 | Khá                 | Khá                 |         |
| 8   | 28208039257 | Phan Thị Hằng       | K28PSU-DLL | 13/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ        | 3.36 | 3.60      | 3.37 | Giỏi                | Xuất Sắc            |         |
| 9   | 28214620671 | Lê Trung Hiếu       | K28PSU-DLL | 10/09/2004 | Đà Nẵng    | Nam       | 3.46 | 4.00      | 3.48 | Giỏi                | Xuất Sắc            |         |
| 10  | 28208106233 | Nguyễn Hữu Hồng     | K28PSU-DLL | 22/11/2004 | Quảng Ngãi | Nữ        | 2.86 | 3.30      | 2.88 | Khá                 | Tốt                 |         |
| 11  | 28208103827 | Nguyễn Cao Kỳ Linh  | K28PSU-DLL | 04/03/2004 | Đà Nẵng    | Nữ        | 3.05 | 3.80      | 3.08 | Khá                 | Xuất Sắc            |         |
| 12  | 28208102776 | Nguyễn Võ Lê Na     | K28PSU-DLL | 23/10/2004 | Gia Lai    | Nữ        | 3.29 | 4.00      | 3.31 | Giỏi                | Xuất Sắc            |         |
| 13  | 28208047929 | Mai Thị Thảo Ngân   | K28PSU-DLL | 14/10/2004 | Gia Lai    | Nữ        | 3.59 | 4.00      | 3.61 | Xuất sắc            | Xuất Sắc            |         |
| 14  | 28208103603 | Lê Ngô Hạ Như       | K28PSU-DLL | 23/05/2004 | Đắk Lắk    | Nữ        | 3.65 | 4.00      | 3.66 | Xuất sắc            | Xuất Sắc            |         |
| 15  | 28218151935 | Phạm Quang Tiệp     | K28PSU-DLL | 13/11/2004 | Hung Yên   | Nam       | 2.69 | 3.90      | 2.73 | Khá                 | Trung Bình          |         |
| 16  | 28208403800 | Trần Hà Trang       | K28PSU-DLL | 08/10/2004 | Phủ Thọ    | Nữ        | 3.01 | 3.80      | 3.04 | Khá                 | Khá                 |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

*(Chữ ký)*

ThS. Nguyễn Ân



TS. Võ Thanh Hải

## DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ SỰ KIỆN

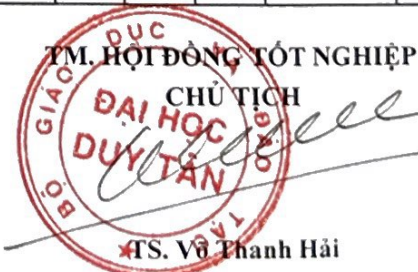
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ SỰ KIỆN &amp; GIẢI TRÍ

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459/QĐ-DHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN              | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|------------------------|--------|------------|------------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                        |        |            |            |     |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 27207340301 | Ngô Đặng Thùy Dung     | K27DSG | 08/05/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.83 | 3.70 | 2.86 | Khá              | Khá              |         |
| 2   | 27207302476 | Đinh Huỳnh My Ny       | K27DSG | 15/10/2003 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.11 | 4.00 | 3.14 | Khá              | Khá              |         |
| 3   | 28206121597 | Trần Quế Anh           | K28DSG | 10/12/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 2.69 | 4.00 | 2.74 | Khá              | Tốt              |         |
| 4   | 28208200774 | Trần Thị Minh Anh      | K28DSG | 04/12/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 2.92 | 4.00 | 2.96 | Khá              | Tốt              |         |
| 5   | 28204601749 | Nguyễn Thị Bích Diệu   | K28DSG | 09/07/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 2.64 | 3.80 | 2.68 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 6   | 28216654855 | Ngô Nhật Anh Đức       | K28DSG | 11/01/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.59 | 4.00 | 3.61 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 7   | 28208245578 | Trần Kim Hân           | K28DSG | 27/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.13 | 4.00 | 3.17 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 8   | 28208253998 | Nguyễn Khánh Hằng      | K28DSG | 25/03/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.07 | 4.00 | 3.11 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 9   | 28204401029 | Võ Thị Hiếu            | K28DSG | 07/09/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 2.62 | 3.20 | 2.64 | Khá              | Khá              |         |
| 10  | 28218200370 | Nguyễn Lâm Gia Kiệt    | K28DSG | 26/07/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.33 | 3.70 | 3.35 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 11  | 28208201156 | Tổng Thị Mỹ Lệ         | K28DSG | 10/01/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 2.77 | 3.50 | 2.80 | Khá              | Tốt              |         |
| 12  | 28208201878 | Đặng Thị My My         | K28DSG | 21/02/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 2.82 | 3.90 | 2.87 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 13  | 28208223575 | Trần Thị Kim Ngân      | K28DSG | 28/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.53 | 4.00 | 3.55 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 14  | 28218242693 | Đặng Lê Trọng Nghĩa    | K28DSG | 15/04/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 2.71 | 4.00 | 2.76 | Khá              | Khá              |         |
| 15  | 28208204821 | Trần Hồ Thiên Nguyên   | K28DSG | 29/09/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.32 | 4.00 | 3.35 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 16  | 28218224468 | Lê Tắt Nhật            | K28DSG | 01/04/2004 | Quảng Trị  | Nam | 3.30 | 3.90 | 3.32 | Giỏi             | Khá              |         |
| 17  | 28208204435 | Lê Yên Nhi             | K28DSG | 16/09/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.43 | 4.00 | 3.45 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 18  | 28208239594 | Nguyễn Thị Bích Nhi    | K28DSG | 24/12/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.81 | 3.60 | 2.85 | Khá              | Trung Bình       |         |
| 19  | 28206702742 | Võ Phạm Kiều Oanh      | K28DSG | 23/07/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.80 | 3.50 | 2.83 | Khá              | Tốt              |         |
| 20  | 28208145485 | Nguyễn Thị Minh Phương | K28DSG | 24/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.56 | 4.00 | 3.57 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 21  | 28208200341 | Nguyễn Trần Ngân Quỳnh | K28DSG | 28/01/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.19 | 4.00 | 3.22 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 22  | 28208003696 | Phan Nguyễn Minh Sa    | K28DSG | 19/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.46 | 4.00 | 3.48 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 23  | 28218254388 | Nguyễn Sáng            | K28DSG | 16/02/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.16 | 4.00 | 3.20 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 24  | 28218251558 | Trần Cao Sơn           | K28DSG | 05/06/2004 | Đà Nẵng    | Nam | 3.10 | 4.00 | 3.14 | Khá              | Khá              |         |
| 25  | 28208202595 | Nguyễn Ngọc Thiện Tâm  | K28DSG | 02/01/2004 | Quảng Ngãi | Nữ  | 3.26 | 3.90 | 3.28 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 26  | 28208251543 | Nguyễn Thị Thảo        | K28DSG | 06/09/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.66 | 4.00 | 3.67 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 27  | 28208202034 | Lê Nguyên Bảo Trân     | K28DSG | 10/04/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.40 | 4.00 | 3.42 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 28  | 28206632294 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân   | K28DSG | 11/11/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.07 | 3.90 | 3.10 | Khá              | Khá              |         |
| 29  | 28208202169 | Đặng Thị Tuyết Trinh   | K28DSG | 07/08/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.53 | 4.00 | 3.54 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 30  | 28205100949 | Huỳnh Thị Kiều Trinh   | K28DSG | 02/09/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 2.69 | 4.00 | 2.75 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 31  | 28209445558 | Trần Thị Phương Tuyền  | K28DSG | 10/05/2004 | Đà Nẵng    | Nữ  | 3.55 | 4.00 | 3.57 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 32  | 28218027295 | Vương Thanh Vinh       | K28DSG | 17/08/2004 | Nghệ An    | Nam | 2.27 | 3.20 | 2.31 | Trung bình       | Trung Bình       |         |
| 33  | 28208251532 | Bùi Hải Yến            | K28DSG | 18/05/2004 | Gia Lai    | Nữ  | 3.23 | 4.00 | 3.26 | Giỏi             | Khá              |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

ThS. Nguyễn Ân



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**  
**CHUYÊN NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH QUỐC TẾ (TIẾNG TRUNG)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP      | NGÀY SINH  | NƠI SINH  | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|----------|------------|-----------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                       |          |            |           |     |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 27208434411 | Trần Thị Thanh Nga    | K27C-DHD | 20/06/2003 | Đà Nẵng   | Nữ  | 2.77 | 3.30 | 2.79 | Khá              | Tốt              |         |
| 2   | 27208434510 | Thiều Thanh Trúc      | K27C-DHD | 18/02/2003 | Đà Nẵng   | Nữ  | 2.73 | 4.00 | 2.78 | Khá              | Tốt              |         |
| 3   | 28207230884 | Phạm Trần Ngọc Ánh    | K28C-DHD | 03/04/2004 | Gia Lai   | Nữ  | 3.59 | 3.80 | 3.60 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 4   | 28208135643 | Đặng Thị Diễm         | K28C-DHD | 26/10/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.82 | 3.80 | 3.82 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 5   | 28206501876 | Huỳnh Thị Ly Duyên    | K28C-DHD | 23/07/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.82 | 4.00 | 3.82 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 6   | 28206542514 | Trần Thị Thu Hà       | K28C-DHD | 04/05/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.10 | 3.40 | 3.11 | Khá              | Khá              |         |
| 7   | 28206506482 | Nguyễn Thị Ngọc Liên  | K28C-DHD | 06/01/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.87 | 4.00 | 3.88 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 8   | 28204800784 | Dương Thị Hương Ly    | K28C-DHD | 24/11/2004 | Gia Lai   | Nữ  | 2.78 | 3.30 | 2.81 | Khá              | Tốt              |         |
| 9   | 28206506166 | Nguyễn Thị Ngọc Mai   | K28C-DHD | 16/08/2004 | Quảng Trị | Nữ  | 2.98 | 3.80 | 3.01 | Khá              | Tốt              |         |
| 10  | 28208106350 | Trần Ly Na            | K28C-DHD | 20/08/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.57 | 3.90 | 3.58 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 11  | 28206553666 | Nguyễn Thị Nghi       | K28C-DHD | 15/10/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.77 | 3.90 | 3.77 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 12  | 28208150175 | Trần Thị Ánh Ngọc     | K28C-DHD | 22/08/2004 | Gia Lai   | Nữ  | 3.57 | 3.80 | 3.58 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |
| 13  | 28206552046 | Hoàng Thị Phương Thảo | K28C-DHD | 03/10/2004 | Nghệ An   | Nữ  | 3.62 | 3.10 | 3.60 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 14  | 28206546880 | Nguyễn Thị Thuý Tiên  | K28C-DHD | 12/11/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.23 | 3.70 | 3.25 | Giỏi             | Khá              |         |
| 15  | 28218100524 | Lê Công Viên          | K28C-DHD | 10/07/2004 | Hà Tĩnh   | Nam | 3.10 | 3.80 | 3.13 | Khá              | Tốt              |         |
| 16  | 28208122368 | Từ Thị Mỹ Xoan        | K28C-DHD | 27/02/2004 | Quảng Trị | Nữ  | 3.63 | 3.70 | 3.63 | Xuất sắc         | Xuất Sắc         |         |
| 17  | 28206721483 | Phạm Thị Thanh Yên    | K28C-DHD | 04/05/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.20 | 4.00 | 3.23 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



ThS. Nguyễn Ân



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP**  
**NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH**  
**CHUYÊN NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH QUỐC TẾ (TIẾNG ANH)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-DHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN             | LỚP      | NGÀY SINH  | NƠI SINH  | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|-----------------------|----------|------------|-----------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                       |          |            |           |     |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 28208146034 | Cao Thị Phương Hà     | K28E-DHD | 05/09/2004 | Nghệ An   | Nữ  | 3.07 | 3.70 | 3.09 | Khá              | Tốt              |         |
| 2   | 28206227190 | Mai Thị Kim Lý        | K28E-DHD | 26/01/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 2.83 | 3.30 | 2.84 | Khá              | Tốt              |         |
| 3   | 28206254209 | Hồ Hoàng Khánh Nguyên | K28E-DHD | 12/10/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.74 | 3.00 | 3.71 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 4   | 28206246675 | Phạm Thị Phương       | K28E-DHD | 24/03/2004 | Ninh Bình | Nữ  | 2.99 | 3.10 | 3.00 | Khá              | Tốt              |         |
| 5   | 28218125464 | Đào Sỹ Quốc           | K28E-DHD | 21/06/2004 | Đắk Lắk   | Nam | 2.94 | 3.40 | 2.96 | Khá              | Xuất Sắc         |         |
| 6   | 28208035287 | Lê Thị Minh Thảo      | K28E-DHD | 14/05/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 2.64 | 3.90 | 2.69 | Khá              | Khá              |         |
| 7   | 28216206551 | Nguyễn Văn Thuật      | K28E-DHD | 10/03/2004 | Quảng Trị | Nam | 3.25 | 3.20 | 3.24 | Giỏi             | Khá              |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



ThS. Nguyễn Ân



TRƯỞNG HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP

CHỦ TỊCH

TS. Võ Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH  
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH & DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459 /QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN    | LỚP    | NGÀY SINH | NƠI SINH   | GT       | 8HK | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ  |  |
|-----|-------------|--------------|--------|-----------|------------|----------|-----|------|------|------------------|------------------|----------|--|
|     |             |              |        |           |            |          |     | 5    |      |                  |                  |          |  |
| 1   | 28209036957 | Trần Ngọc Tố | Phuong | K28DHK    | 10/10/2004 | Đà Nẵng  | Nữ  | 3.27 | 4.00 | 3.30             | Giỏi             | Khá      |  |
| 2   | 28208101975 | Lê Thị Thanh | Thúy   | K28DHK    | 21/05/2004 | Đồng Nai | Nữ  | 3.61 | 4.00 | 3.62             | Xuất sắc         | Xuất Sắc |  |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



ThS. Nguyễn Ân



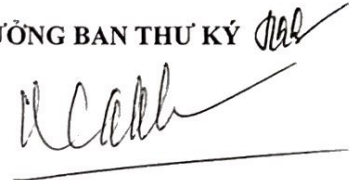
TS. Võ Thanh Hải

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP  
NGÀNH: DU LỊCH  
CHUYÊN NGÀNH: SMART TOURISM (DU LỊCH THÔNG MINH)

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 2459/QĐ-ĐHDT ngày 02 / 06 / 2026 của Giám đốc Đại học Duy Tân)

| STT | MÃ SV       | HỌ VÀ TÊN        |        | LỚP    | NGÀY SINH  | NƠI SINH  | GT  | 8HK  | TBTN | TBTK | XẾP LOẠI HỌC TẬP | XẾP LOẠI R.LUYỆN | GHI CHÚ |
|-----|-------------|------------------|--------|--------|------------|-----------|-----|------|------|------|------------------|------------------|---------|
|     |             |                  |        |        |            |           |     |      | 5    |      |                  |                  |         |
| 1   | 28218101755 | Lê Anh Quốc      | Bảo    | K28DLS | 27/06/2004 | Đà Nẵng   | Nam | 3.44 | 4.00 | 3.46 | Giỏi             | Khá              |         |
| 2   | 28208453230 | Nguyễn Thị Trạch | Giang  | K28DLS | 20/08/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.66 | 4.00 | 3.67 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 3   | 28210254116 | Trần Ngọc        | Lại    | K28DLS | 03/03/2004 | Đắk Lắk   | Nam | 3.07 | 3.10 | 3.07 | Khá              | Tốt              |         |
| 4   | 28208443312 | Trương Thị Bảo   | Ngọc   | K28DLS | 24/02/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.09 | 3.50 | 3.11 | Khá              | Tốt              |         |
| 5   | 28214339644 | Đỗ Nhật          | Nguyễn | K28DLS | 15/03/2002 | Đà Nẵng   | Nam | 2.43 | 3.40 | 2.46 | Trung bình       | Tốt              |         |
| 6   | 28211105572 | Nguyễn Thế       | Trung  | K28DLS | 21/10/2004 | Khánh Hòa | Nam | 3.64 | 4.00 | 3.65 | Xuất sắc         | Tốt              |         |
| 7   | 28208401069 | Lê Mạnh          | Tường  | K28DLS | 18/09/2004 | Nghệ An   | Nam | 2.76 | 4.00 | 2.81 | Khá              | Trung Bình       |         |
| 8   | 28204604133 | Thân Thảo        | Vy     | K28DLS | 25/07/2004 | Đà Nẵng   | Nữ  | 3.20 | 3.80 | 3.22 | Giỏi             | Tốt              |         |
| 9   | 28208006094 | Trần Thị Như     | Ý      | K28DLS | 19/12/2004 | Gia Lai   | Nữ  | 3.47 | 4.00 | 3.49 | Giỏi             | Xuất Sắc         |         |

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ



ThS. Nguyễn Ân

TM. HỘI ĐỒNG TỐT NGHIỆP

CHỦ TỊCH



TS. Võ Thanh Hải